

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-KTNS ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là 129.432 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch là 68.148 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng điều chỉnh quy hoạch là 517 ha.

(Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong cả kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 13.607 ha.

(Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 496 ha.

(Chi tiết Phụ lục 03 đính kèm).

Điều 2. Thông qua kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch như sau:

- Đất nông nghiệp:

ĐVT: ha.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	140.826	139.294	136.284	133.111	129.432

- Đất phi nông nghiệp:

ĐVT: ha.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	56.483	58.030	61.101	64.417	68.148

- Đất chưa sử dụng:

ĐVT: ha.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	789	774	712	570	517

(Chi tiết Phụ lục 04 đính kèm).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

ĐVT: ha.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
-----	------	------	------	------	------

Diện tích	2.006	1.544	3.034	3.180	3.844
-----------	-------	-------	-------	-------	-------

(Chi tiết Phụ lục 05 đính kèm).

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

ĐVT: ha.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	224	15	62	142	53

(Chi tiết Phụ lục 06 đính kèm).

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT-TH.



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020) TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)



Phụ lục 01. Diện tích các loại đất :


Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		So sánh (+: tăng; -: giảm)	
			Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Với chỉ tiêu Quốc gia	Với hiện trạng năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)-(3)
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	142.799	129.432	129.432	0	-13.367
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	12.853	11.997	11.997	0	-856
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.027	7.294	8.473	1.179	-554
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.608		14.264	14.264	-2.344
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72.875		66.341	66.341	-6.534
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.152	8.324	8.559	235	-3.593
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.765	16.600	16.600	0	-165
1.6	Đất rừng sản xuất	4.460	4.469	4.469	0	9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.159	4.712	4.712	0	-447
1.8	Đất làm muối	1.150	800	800	0	-350
2	Đất phi nông nghiệp	54.287	68.148	68.148	0	13.861
	Trong đó:					0
2.1	Đất quốc phòng	8.659	8.881	8.881	0	222
2.2	Đất an ninh	2.045	2.120	2.120	0	75
2.3	Đất khu công nghiệp	7.535	8.510	8.510	0	975
2.4	Đất khu chế xuất				0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	213		486	486	273
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2.077		4.433	4.433	2.356
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.210		2.391	2.391	1.181
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	180		423	423	243
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	14.642	19.513	19.513	0	4.871
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	116	301	301	0	185
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	60	144	144	0	84
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	542	995	995	0	453

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		So sánh (+: tăng; -: giảm)	
			Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định	Với chỉ tiêu Quốc gia	Với hiện trạng năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)-(3)
	<i>tạo</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	352	1.541	1.541	0	1.189
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	86	140	140	0	54
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				0	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	214	s303	303	0	89
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.832		4.674	4.674	842
2.14	Đất ở tại đô thị	3.160	3.883	3.883	0	723
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118		193	193	75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	54		88	88	34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	440		461	461	21
2.19	Đất làm NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng	429		626	626	197
3	Đất chưa sử dụng	1.012	517	517	0	-495
-	Đất chưa sử dụng còn lại		517	517	0	517
-	Diện tích đưa vào sử dụng		1.293	495	-798	495
4	Đất khu công nghệ cao*				0	0
5	Đất khu kinh tế*				0	0
6	Đất đô thị*	25.268	30.785	30.785	0	5.517
II	KHU CHỨC NĂNG*				0	0
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao)			113.114	113.114	113.114
2	Khu lâm nghiệp			14.554	14.554	14.554
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			16.622	16.622	16.622
4	Khu phát triển công nghiệp			9.159	9.159	9.159
5	Khu đô thị			19.155	19.155	19.155
6	Khu thương mại - dịch vụ			6.373	6.373	6.373
7	Khu dân cư nông thôn			19.121	19.121	19.121


Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:



STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.607
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Đất trồng lúa	686
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	463
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.959
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.456
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.409
1.5	Đất rừng đặc dụng	165
1.6	Đất rừng sản xuất	17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	734
1.8	Đất làm muối	178
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	338
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	101
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	220
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7

Phụ lục 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:




STT (1)	Mục đích sử dụng (2)	Cả thời kỳ (ha) (3)
1	Đất nông nghiệp	92
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6
1.3	Đất rừng phòng hộ	36
1.4	Đất rừng sản xuất	33
2	Đất phi nông nghiệp	404
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	1
2.2	Đất an ninh	1
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	36
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	191
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	107
2.6	Đất ở tại nông thôn	18
2.7	Đất ở tại đô thị	11

Phụ lục 04. Phân bổ diện tích trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Kế hoạch chi tiết kỳ cuối (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	142.799	140.826	139.294	136.284	133.111	129.432
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	12.853	12.698	12.632	12.439	12.340	11.997
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.027	8.928	8.890	8.800	8.719	8.473
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.608	15.856	15.617	15.157	14.780	14.264
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72.875	72.222	71.333	69.967	68.258	66.341
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.152	11.803	11.409	10.269	9.258	8.559
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.765	16.720	16.705	16.669	16.602	16.600
1.6	Đất rừng sản xuất	4.460	4.455	4.447	4.443	4.439	4.469
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.159	5.026	4.927	4.944	4.993	4.712
1.8	Đất làm muối	1.150	1.103	1.075	1.039	993	800
2	Đất phi nông nghiệp	54.287	56.483	58.030	61.101	64.417	68.148
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	8.659	8.680	8.714	8.754	8.692	8.881
2.2	Đất an ninh	2.045	2.054	2.105	2.118	2.120	2.120
2.3	Đất khu công nghiệp	7.535	7.692	7.692	7.885	8.110	8.510
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	213	289	289	460	486	486
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2.077	2.352	2.505	3.412	4.052	4.433
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.210	1.590	1.683	1.984	1.991	2.391
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	180	238	238	238	365	423
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	14.642	15.328	16.099	16.977	18.210	19.513
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	86	86	86	111	132	140
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0	0	0	0	0	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	214	224	279	280	303	303
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.832	3.980	4.211	4.445	4.673	4.674
2.14	Đất ở tại đô thị	3.160	3.329	3.433	3.514	3.591	3.883
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	120	122	128	162	193
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	54	63	69	71	90	88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	440	457	460	460	460	461
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	429	450	462	455	635	626
3	Đất chưa sử dụng	1.012	789	774	712	570	517
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	25.268	25.268	25.268	25.268	25.268	30.785

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 05. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối:



STT	Chỉ tiêu	Diện tích CMĐSD trong kỳ (ha)	Phân theo các năm (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	13.607	2.006	1.544	3.034	3.180	3.844
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	686	145	64	131	74	272
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	463	91	38	31	57	246
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.959	447	190	457	373	492
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.456	842	806	1.201	1.567	2.040
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.409	344	352	1.096	960	657
1.5	Đất rừng đặc dụng	165	44	15	36	67	2
1.6	Đất rừng sản xuất	17	4	2	4	4	3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	734	133	87	73	89	352
1.8	Đất làm muối	178	46	28	37	46	21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	338	12	57	89	60	121
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11	2		4	5	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	101			30		71
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	220	10	50	55	55	50
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7		7			

Phụ lục 06. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ cuối:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)	Phân theo các năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	92	14	11	10	7	49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16	9	3		3	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6	0				6
1.4	Đất rừng phòng hộ	36	5,28	8,00	10,00	4,27	8,35
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	33					33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	404	209	4	52	135	4
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1	1				
2.2	Đất an ninh	1		1			
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	36	4	3	16	13	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	191	191				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	107	3	0	2	102	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn	18				18	
2.14	Đất ở tại đô thị	11	10			2	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0	0				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						

